



kǎo gǔ xué

考古学

noun · archaeology

Example Sentences

tā duì kǎo gǔ xué hěn gǎn xìng qù
他对考古学很感兴趣。

He is very interested in archaeology.

kǎo gǔ xué bāng zhù wǒ men liǎo jiě gǔ dài wén míng
考古学帮助我们了解古代文明。

Archaeology helps us understand ancient civilizations.

Trace each character, then write the word on your own.

考	考	考	考	考	考	考	考	考		
古	古	古	古	古	古	古	古			
学	学	学	学	学	学	学	学	学	学	学